

* 生词表 *

Test 4 (Dictation Test on 09/16/19)

Students will need to write the simplified characters AND pinyin correctly.

简体	繁體	拼音	英文
派对	派對	pài duì	Party
篮子	籃子	lán zi	basket
联系	聯繫	lián xi	to contact
邀请函	邀請函	yāo qǐng hán	invitation
精彩		jīng cǎi	exciting
丰富	豐富	fēng fù	plentiful; abundant
商店		shāng diàn	store(s)
庆祝	慶祝	qìng zhù	to celebrate
贵	貴	guì	expensive
便宜		pián yí	cheap

参加	參加	cān jiā	to attend; to participate
卡片		kǎ piàn	card
送给	送給	sòng gěi	to give (as a present)

挑战词 (challenge words)

祝福		zhù fú	to bless; to wish
蜡烛	蠟燭	là zhú	candle(s)
寿星	壽星	shòu xīng	birthday boy/girl